

PHẦN I.
THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Đặt vấn đề

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển và hội nhập hiện nay. Nhận thức rõ vấn đề này, từ năm 2015 Công ty TNHH NNMTV Lâm nghiệp Tiên Phong đã xây dựng phương án QLRBV gắn với chứng chỉ rừng quốc tế FSC, duy trì chứng chỉ rừng FSC từ năm 2016 đến nay.

Cùng với việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Tỉnh giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 và kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025, Quyết định 2252/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 về phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH NNMTV Lâm nghiệp Tiên Phong với mục tiêu phát triển bền vững tài nguyên rừng, nâng cao giá trị rừng thông qua kinh doanh rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng; Công ty TNHH Lâm nghiệp Tiên Phong tiếp tục xây dựng và thực hiện phương án QLRBV gắn với chứng chỉ rừng FSC giai đoạn 2021-2030.

2. Mục tiêu

Quản lý sử dụng hiệu quả 4.793,8 ha đất lâm nghiệp Nhà nước giao đạt hiệu quả bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Về kinh tế: Nâng cao hiệu quả kinh tế/đơn vị diện tích kinh doanh rừng, đóng góp ngân sách Nhà nước năm sau cao hơn năm trước.

- Về xã hội: có tác động tích cực đối với xã hội, đảm bảo đời sống người lao động, ổn định dân sinh kinh tế, xã hội.

- Về môi trường: bảo vệ môi trường thông qua trồng rừng, giữ rừng; góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu, duy trì và bảo vệ các dạng sinh cảnh, bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm.

3. Thông tin về Công ty

3.1. Chức năng, nhiệm vụ

- Thực hiện nhiệm vụ công ích là quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được giao.

- Sản xuất kinh doanh trên diện tích rừng, đất rừng được thuê theo Luật Doanh nghiệp.

3.2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được giao.

- Trồng rừng kinh tế.

- Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp, nông nghiệp.

- Sản xuất kinh doanh khai thác nhựa thông.

- Sản xuất kinh doanh khai thác và chế biến lâm sản.
- Dịch vụ kỹ thuật lâm nghiệp.

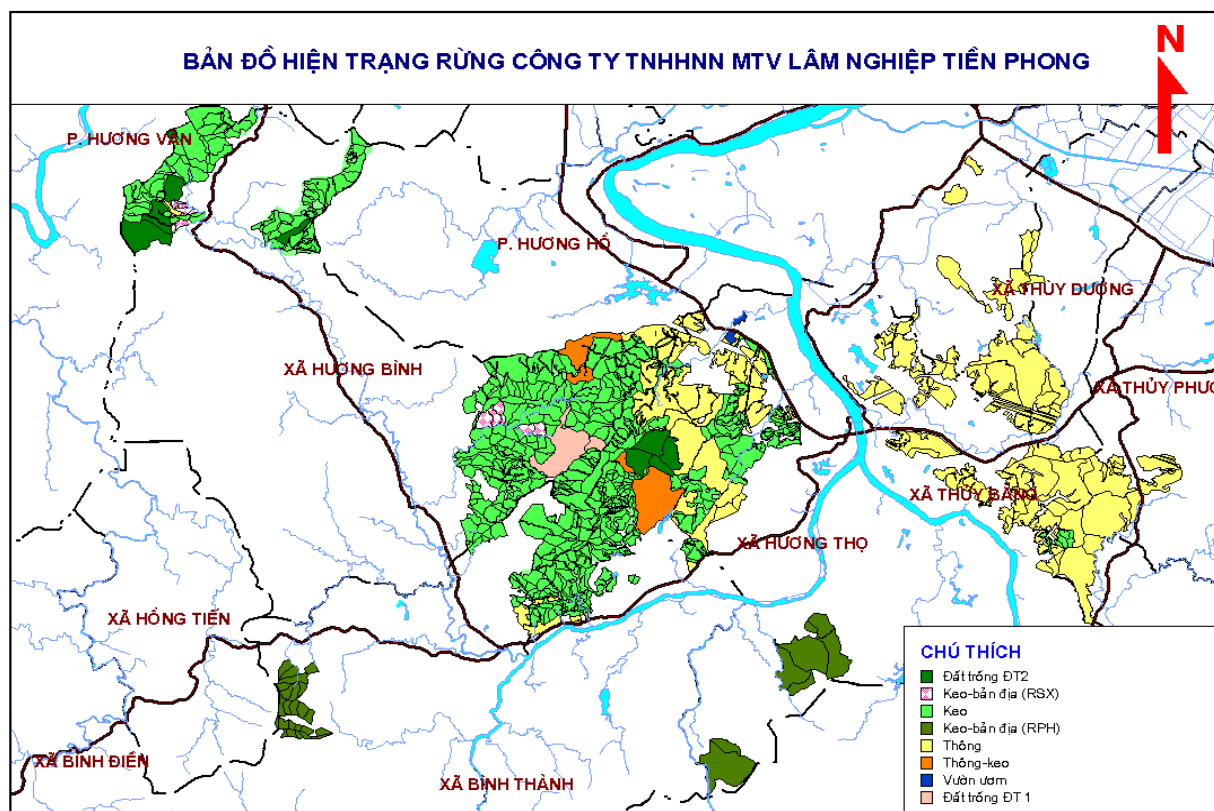
4. Hiện trạng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp

Rừng, đất lâm nghiệp Công ty đang quản lý và kinh doanh gồm rừng đặc dụng cảnh quan, rừng phòng hộ và rừng trồng kinh tế. Rừng chủ yếu là rừng trồng thuần loài thông, keo. Diện tích rừng tái sinh tự nhiên (sx) chiếm tỷ lệ rất ít.

Bảng 01. Hiện trạng tài nguyên rừng Công ty

TT	Loại rừng	Tổng (ha)	Hiện trạng rừng theo chức năng 3LR (Theo QĐ 944 và QĐ 1511)				
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	QH mục đích khác
1	Keo	2.030,2	2.030,2	28,3		2.001,9	
2	Hỗn giao keo-bản địa	463,5	463,5	332,7		130,8	
3	Thông	1.731,5	1.637,0	916,1	524,0	196,8	94,5
4	Thông, keo	151,9	51,9	102,1		49,8	
5	Rừng tái sinh tự nhiên	314,4	314,4	83,2		231,2	
6	Khe suối, đá nôi, vùng đệm ven khe suối.	102,2	102,2	12,1		90,1	
	Tổng cộng	4.793,8	4.699,2	1.474,5	524,0	2.700,7	94,5
	Tỷ lệ %			30,8	10,9	56,3	2,0

Hình 01. Bản đồ hiện trạng rừng Công ty



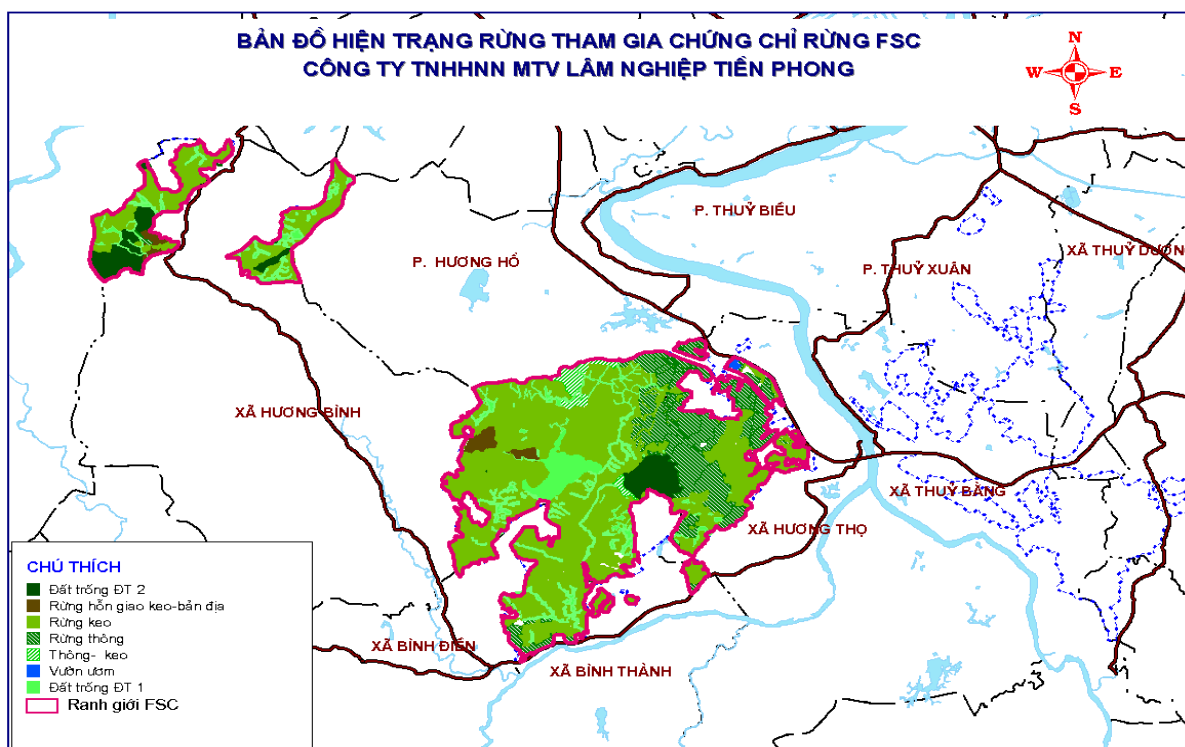
Diện tích tham gia chứng chỉ rừng FSC

Diện tích tham gia cấp chứng chỉ rừng là 3.117,2 ha, tại thị xã Hương Trà. Diện tích còn lại không tham gia cấp chứng chỉ FSC là 1.676,5 ha, chủ yếu là rừng đặc dụng, phòng hộ, tại thị xã Hương Thủy và Thành phố Huế.

Bảng 02. Hiện trạng rừng tham gia FSC

STT	Loại rừng	Diện tích tham gia FSC (ha)			
		Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
1	Keo	1.995,9	3,0		1.993,0
2	Hỗn giao keo- bản địa	130,8			130,8
3	Thông	564,6	409,6		155,0
4	Thông - keo	57,8	8,1		49,7
5	Rừng tái sinh tự nhiên	314,4	83,2		231,2
6	Khe suối, đá nổi, vùng đệm ven khe suối.	53,7			53,7
	Tổng cộng	3.117,2	503,9		2.613,4

Hình 02. Bản đồ hiện trạng rừng tham gia FSC



Diện tích không tham gia chứng chỉ rừng FSC

Bảng 03. Hiện trạng rừng ngoài FSC

TT	Loại rừng	Diện tích quản lý rừng bền vững không chứng chỉ rừng (ha)				
		Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	QH khác
1	Keo	34,3	34,3			
2	Hỗn giao keo- bản địa	332,7	332,7		0,0	
3	Thông	1166,9	519,9	524,0	41,8	81,2
4	Thông, keo	94,1	94,1			
5	Khe suối, đá nổi	48,5	12,1		36,4	
	Tổng cộng	1.676,5	993,1	524,0	78,2	81,2

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, QUẢN LÝ RỪNG

(Thực hiện theo Phương án QLRBV giai đoạn 2016 - 2020)

1. Sản xuất cây giống lâm nghiệp, nông nghiệp

Hiện Công ty có 3 vườn ươm chuyên sản xuất các giống cây lâm, nông nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây khác:

- Trung tâm khoa học kỹ thuật và sản xuất giống lâm, nông nghiệp Thiên An, xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy.
- Vườn ươm Hải Cát xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà.
- Vườn ươm Bình Điền, xã Bình Thành, thị xã Hương Trà.

Kết quả sản xuất trong giai đoạn 2016 - 2020:

Bảng 04. Kết quả sản xuất cây giống của Công ty

Loại cây	ĐVT	Số lượng cây giống theo năm				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Keo lai hom	triệu cây	2,5	3,0	2,3	2,0	2,0
Keo lai nuôi cấy mô, cây mầm keo lai mô	triệu cây	1,3	1,0	2,1	3,8	5,0
Bản địa các loại	triệu cây	0,19	0,05	0,05	0,05	0,1
Hoa lan, loại cây khác...	triệu cây	0,01	0,01	0,01	0,01	0,015
Tổng		4,0	4,06	4,48	5,86	7,115

Công ty đặt mục tiêu tăng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh cây giống lâm nghiệp từ 5-10%/năm, nhằm tăng doanh thu cho doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất cây giống và giảm doanh thu từ khai thác rừng, từ đó giảm diện tích khai thác rừng hàng năm.

Công ty đã triển khai thực hiện tốt sản xuất cây giống, nâng quy mô năng lực sản xuất của Công ty từ 4,0 triệu cây năm 2016 lên trên 7,0 triệu cây năm 2020 (bao gồm cả cây mầm nuôi cấy mô), tiến tới xây dựng thành Trung tâm sản xuất giống công nghệ cao cung cấp giống cho khu vực.

2. Trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng trồng

- Trồng rừng, chăm sóc rừng

+ Từ năm 2016 đến 2020, Công ty trồng rừng 1.340,0 ha, bao gồm rừng trồng các loài keo (keo lai mô, keo lá tràm mô), rừng hỗn giao keo - bản địa (Huỳnh, Sao đen, Lim xanh, Sến trung, Lát hoa..), rừng thông caribea, bình quân đạt 250ha/năm.

Bên cạnh việc bảo vệ các đai xanh, vùng đệm ven khe suối giúp tăng đa dạng sinh học bảo vệ dòng chảy, Công ty đã trồng bổ sung cây bản địa để làm giàu vùng đệm, đai xanh bình quân từ 20-30ha/năm.

+ Phát triển trồng rừng cây bản địa, cây bản địa xen tán 119,8 ha (rừng thay thế, Dự án rừng mưa nhiệt đới, trồng rừng khắc phục...)

+ Việc trồng rừng với đa dạng loài cây trồng có tác động tích cực đến môi trường và kinh doanh bền vững.

Bảng 05. Kết quả trồng rừng của Công ty

Loài cây trồng	Tổng	Diện tích trồng (ha)				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Keo	1.060,3	259,6	190,9	251,4	140,1	218,3
Hỗn giao (keo - bản địa)	127,5	20,6	29,5	48,6	12,5	16,3
Thông caribea	18,9		11,0		4,0	3,9
Bản địa thuần loài/ xen tán (RMND, RTT, rừng khắc phục..)	133,3	70,8	15,5	33,5	5,0	8,5
Tổng cộng	1.340,0	351,00	246,90	333,50	161,60	247,0

- Chăm sóc rừng:

+ Rừng trồng từ 1 đến 3 năm tuổi được chăm sóc làm cỏ, phát thực bì kết hợp bón phân, tỉa thân, tỉa cành.

+ Khối lượng: 700ha - 750ha/năm

- Khai thác rừng trồng:

+ Rừng keo hom thay thế bằng giống nuôi cấy mô, có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh, tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 25 m³/ha. Diện tích, sản lượng gỗ keo khai thác của Công ty từ năm 2016 - 2020 là 927,2ha (bình quân 185,4 ha/năm) thấp hơn so với Phương án đã được phê duyệt (220 - 250ha/năm), điều này thể hiện việc khai thác rừng được Công ty kiểm soát tốt, rừng được kéo dài chu kỳ kinh doanh, đáp ứng được tiêu chí quản lý rừng bền vững.

Bảng 06. Sản lượng gỗ keo khai thác giai đoạn 2016 - 2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Diện tích khai thác (ha)	194,8	158,8	206,2	161,4	206	927,2
Sản lượng khai thác trung bình/ha (m ³)	135,4	137,1	150,1	143,4	154,6	

+ Việc khai thác rừng trồng tuân thủ các quy định về khai thác tác động thấp, công nhân khai thác được tập huấn khai thác tác động thấp, an toàn lao động trước khai thác, được trang bị đầy đủ trang thiết bị, bảo hộ an toàn lao động.

+ Thường xuyên giám sát đánh giá tác động về môi trường trước và sau khai thác để có sự điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch khai thác rừng.

3. Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh hại rừng

3.1. Công tác quản lý bảo vệ rừng

Công tác quản lý bảo vệ rừng ngày càng được quản lý tốt hơn bởi đất đai đã có ranh giới, mốc giới ổn định; rừng và đất rừng được quản lý theo ranh giới GCN đã cấp cho Công ty, kết hợp việc sử dụng máy móc công nghệ GIS. Tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng ngày càng giảm. Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được bảo toàn; diện tích, chất lượng rừng sản xuất ngày càng tăng bởi ứng dụng tiến bộ khoa học trong kỹ thuật lâm sinh và chọn giống cây trồng.

Bên cạnh đó, các quy phạm pháp luật trong quản lý rừng và đất rừng được điều chỉnh phù hợp hơn với thực tế, phối kết hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm lâm luật đã giúp Công tác quản lý bảo vệ rừng Công ty đi vào ổn định.

3.2. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng

Diện tích rừng đơn vị quản lý chủ yếu là rừng trồng; loài cây chủ yếu là thông nhựa, thông caribea, keo lai và một số loài cây bản địa. Một số diện tích tiếp giáp với nghĩa trang, gần khu dân cư nên nguy cơ xảy ra cháy rừng cao do người dân thắp nhang, đốt vàng mã và một số nguyên nhân khác như như đốt ong, xử lý thực bì gây cháy lan.

Để thực hiện tốt công tác PCCCR, hằng năm Công ty xây dựng Phương án PCCCR, tham vấn các bên liên quan, đầu tư kinh phí trang bị dụng cụ, thiết bị chữa cháy, duy tu, sửa chữa các công trình PCCCR (đường ranh, đai cản lửa, chòi canh..), bố trí trực gác, tuần tra rừng theo kế hoạch.

3.3. Công tác phòng trừ sâu bệnh hại

Công tác phòng trừ sâu bệnh hại luôn được Công ty chú trọng, xây dựng quy trình hướng dẫn và triển khai thực hiện từ năm 2016 đến nay. Các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp đã được triển khai như trồng đa loài, đa dòng trong một loài kết hợp với việc chọn giống sạch đã được Công ty ứng dụng kết hợp với các biện pháp lâm sinh tía thân, tía cành, phát chăm sóc đúng kỹ thuật, mùa vụ.

4. Quản lý bảo đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Rừng Công ty quản lý chủ yếu là rừng trồng thông và keo đã kinh doanh nhiều chu kỳ, thực hiện trồng rừng từ năm 1976 đến nay nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc sau chiến tranh hoặc canh tác nương rẫy của người dân địa phương. Vì vậy, hiện tại, căn cứ kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) trong lâm phần của Công ty, rừng Công ty quản lý không được đánh giá có giá trị bảo tồn cao về đa dạng sinh học.

Việc quản lý bảo tồn đa dạng sinh học được Công ty lập kế hoạch theo dõi cụ thể theo kế hoạch giám sát đánh giá hàng năm, ban hành quy trình hướng dẫn thực hiện quá trình giám sát nhằm mục đích theo dõi diễn biến đa dạng sinh học, trong đó đặc biệt giám sát và bảo vệ các khu vực vùng đệm, vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương, rừng tái sinh tự nhiên. Kết quả giám sát được cập nhập vào phương án QLRBV, kế hoạch quản lý rừng, báo cáo hàng năm.

5. Hoạt động xã hội

Duy trì việc làm ổn định cho 100 cán bộ công nhân viên Công ty, tạo việc làm mới từ 3-5 lao động/năm.

Tạo việc thường xuyên từ 200-300 lao động là người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế địa phương, giúp người dân tăng thu nhập, ổn định cuộc sống.

Hỗ trợ các gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương. Hàng tháng Công ty hỗ trợ gạo cho các hộ nghèo thuộc các địa phương trên địa bàn (40 hộ gia đình, 400kg gạo/tháng).

Công ty tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, hưởng ứng các chương trình thiện nguyện xã hội ở các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Kinh phí của Công ty dành cho công tác xã hội hàng năm là hơn 250 triệu đồng.

6. Tác động môi trường

Thông qua các hoạt động trồng rừng và chăm sóc, bảo vệ rừng duy trì độ che phủ rừng lên 87,5 %, tăng độ phì của đất và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu.

Bảo vệ đất, nguồn nước, chất lượng nước và đa dạng sinh học trong khu vực.

7. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty

7.1. Tình hình sản xuất kinh doanh Công ty

Sản xuất kinh doanh của Công ty đã có sự tăng trưởng ổn định qua hàng năm. Điều này minh chứng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đang tiến triển tốt có hiệu quả và bền vững. Sự gia tăng ổn định doanh thu của Công ty góp phần phát triển và ổn định xã hội thông qua việc đóng góp cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động trong và ngoài Công ty với thu nhập ổn định.

Bảng 07. Kết quả sản xuất - kinh doanh của Công ty

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Bình quân giai đoạn	Giai đoạn				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu						
-	Kế hoạch		25.500	27.285	29.195	31.238	35.150
	Tỷ lệ tăng doanh thu	7,00%		7,00%	7,00%	7,00%	7,00%
-	Thực hiện		27.442	29.188	31.438	34.192	35.587
	Tỷ lệ tăng doanh thu	6,85%	7,62%	6,36%	7,71%	8,76%	4,07%
2	Lợi nhuận sau thuế						
-	Kế hoạch		6.300	6.740	7.210	7.715	9.403
	Tỷ lệ tăng lợi nhuận	7,00%		6,98%	6,97%	7,00%	7,00%
-	Thực hiện		7.091	7.522	8.436	8.908	10.041
	Tỷ lệ tăng lợi nhuận	8,29%	12,56%	6,08%	12,15%	5,60%	12,7%
3	Thu nhập của người lao động		8,4	8,5	9,4	9,5	10,3

Như vậy, giai đoạn 2016 - 2020, các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận khá cao, vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Doanh thu bình quân tăng 6,89%, tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế bình quân tăng 9,56% so với kế hoạch phương án.

7.2. Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

7.2.1. Những kết quả đạt được

a) Quản lý, sử dụng đất

Diện tích đất do Công ty quản lý đã được cấp GCN và cắm mốc ranh giới rõ ràng, thuận lợi trong công tác quản lý. Đất đai được quản lý chặt chẽ, thường xuyên cập nhật biến động, việc sử dụng đất rừng ngày càng hiệu quả, ổn định.

b) Quản lý, sử dụng rừng

Rừng trồng ngày càng được quản lý tốt hơn nhờ việc sử dụng máy móc, phần mềm chuyên dụng. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR. Tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng ngày càng giảm. Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được bảo toàn; diện tích, chất lượng rừng sản xuất ngày càng tăng. Trong những năm gần đây, Công ty tiếp tục cải thiện chất lượng cây giống nuôi cấy mô để trồng rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng trồng. Định hướng của Công ty trong thời

gian tới là, thay đổi cơ cấu loài cây trồng kết hợp với trồng rừng gỗ lớn nhằm tăng hiệu quả trồng rừng và mục tiêu là kinh doanh rừng theo hướng bền vững.

c) Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hoạt động SXKD của Công ty ngày càng hiệu quả, các chỉ số tài chính như doanh thu, lợi nhuận, nộp NSNN luôn tăng. Hoạt động của Công ty phát triển theo hướng mở rộng sản xuất nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hoá nguồn thu, giảm phụ thuộc vào việc khai thác gỗ rừng trồng. Mục tiêu của Công ty là doanh thu, lợi nhuận năm sau phải cao hơn năm trước từ 5 - 10%.

d) Lao động việc làm

Lực lượng lao động trong Công ty ổn định và luôn duy trì 100 lao động. Lực lượng lao động ngày càng được trẻ hoá và có trình độ. Việc làm ổn định, không có tình trạng người lao động chờ việc, không có việc làm. Thu nhập của người lao động những năm gần đây năm sau luôn cao hơn năm trước, năm 2020 bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng.

Lao động địa phương: được tạo việc làm thường xuyên 200-300 lao động/năm, thu nhập ổn định

e) Ứng dụng khoa học công nghệ

Ứng dụng khoa học công nghệ cũng được Công ty chú trọng. Công ty là một trong những đơn vị đứng đầu của Tỉnh trong việc ứng dụng KHCN vào sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp. Hiện nay Công ty đang tiếp tục đầu tư, mở rộng cơ sở sản xuất cây giống bằng công nghệ cao, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất giống cây nông nghiệp như các dòng hoa lan, cây bản địa, cây dược liệu, cây ăn quả.

f) Các vấn đề khác

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty luôn thực hiện tốt trách nhiệm của một doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn: tạo việc làm cho người dân địa phương, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, giúp phát triển kinh tế xã hội. Cùng với chính quyền địa phương đảm bảo tốt trật tự an ninh, tham gia các công tác xã hội khác.

7.2.2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

7.2.2.1. Tồn tại, hạn chế

- Đất đai chưa thực sự ổn định, công tác quản lý chưa thật sự được tốt.
- Kinh doanh rừng chưa đạt hiệu quả cao so với tiềm năng hiện có.
- Một số lao động chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công việc.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chưa thật sự được chủ động.

7.2.2.2. Nguyên nhân

- Diện tích rừng đặc dụng cảnh quan, rừng phòng hộ môi trường tiếp giáp, xen lẫn với diện tích người dân nên công tác quản lý bảo vệ cần nhiều lao động so với định mức của ngành. Một số diện tích ruộng, rẫy của người dân, tổ chức xen kẽ trong đất của Công ty chưa được bóc tách. Việc thu hồi đất giao địa phương đến nay

vẫn chưa được thực hiện bởi phụ thuộc vào chính quyền địa phương. Đất đai dễ bị thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng cho mục tiêu phát triển kinh tế của Tỉnh làm ảnh hưởng đến kế hoạch, mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Nguồn lực Công ty còn hạn chế, việc huy động vốn các nguồn lực khác gặp khó khăn.

PHẦN III
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, QUẢN LÝ RỪNG
(Thực hiện theo Phương án QLRBV giai đoạn 2021 - 2025)

1. Kế hoạch thực hiện

Bảng 08: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 - 2025

STT	Hoạt động	ĐVT	Năm 2020	Giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
				Tổng	2021	2022	2023	2024	2025	
I	HOẠT ĐỘNG SXKD									
1	Khai thác rừng	ha	231,2	1.050,0	220,0	220,0	210,0	200,0	200,0	
2	Cây giống lâm nghiệp	tr.cây	7,2	46,5	8,4	8,85	9,3	9,75	10,2	
2.1	<i>Cây Keo lai hom</i>	<i>tr.cây</i>	<i>3,0</i>	<i>15,0</i>	<i>3,0</i>	<i>3,0</i>	<i>3,0</i>	<i>3,0</i>	<i>3,0</i>	
2.2	<i>Cây Keo lai mô</i>	<i>tr.cây</i>	<i>1,2</i>	<i>9,0</i>	<i>1,40</i>	<i>1,60</i>	<i>1,8</i>	<i>2,00</i>	<i>2,2</i>	
2.3	<i>Cây mầm keo lai mô</i>	<i>tr.cây</i>	<i>3,0</i>	<i>22,5</i>	<i>4,0</i>	<i>4,25</i>	<i>4,5</i>	<i>4,75</i>	<i>5,0</i>	
3	Hoạt động khác (cây hoa, cây dược liệu, dịch vụ kỹ thuật, BVR theo đơn đặt hàng...)									
4	QLBVR	ha	4.860,1	24.300,5	4.860,1	4.860,1	4.860,1	4.860,1	4.860,1	
II	DOANH THU		35.500,0	205.970,0	37.275,0	39.139,0	41.096,0	43.151,0	45.309,0	
1	Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	22.540,0	130.890,0	24.205,0	25.244,0	26.131,0	27.111,0	28.199,0	
2	Cây giống lâm nghiệp		9.960,0	66.080,0	11.570,0	12.395,0	13.215,0	14.040,0	14.860,0	
2.1	<i>Cây keo lai hom</i>	<i>tr.đồng</i>	<i>3.450,0</i>	<i>17.250,0</i>	<i>3.450,0</i>	<i>3.450,0</i>	<i>3.450,0</i>	<i>3.450,0</i>	<i>3.450,0</i>	
2.2	<i>Cây keo lai mô</i>	<i>tr.đồng</i>	<i>3.360,0</i>	<i>25.200,0</i>	<i>3.920,0</i>	<i>4.480,0</i>	<i>5.040,0</i>	<i>5.600,0</i>	<i>6.160,0</i>	
2.3	<i>Cây mầm keo lai mô</i>	<i>tr.đồng</i>	<i>3.150,0</i>	<i>23.630,0</i>	<i>4.200,0</i>	<i>4.465,0</i>	<i>4.725,0</i>	<i>4.990,0</i>	<i>5.250,0</i>	
3	Hoạt động khác	tr.đồng	3.000,0	9.000,0	1.500,0	1.500,0	1.750,0	2.000,0	2.250,0	
	Tỷ lệ tăng doanh thu	%		5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	

III	CHI PHÍ		24.940,0	144.704,0	26.187,0	27.497,0	28.872,0	30.316,0	31.832,0	
1	1. Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	13.180,0	74.101,0	13.757,0	14.362,0	14.862,0	15.303,0	15.817,0	Phụ biểu 7
2	2. Cây giống lâm nghiệp	tr.đồng	9.660,0	62.503,0	11.080,0	11.785,0	12.435,0	13.213,0	13.990,0	
2.1	2.1. Cây keo lai hom	tr.đồng	3.360,0	16.500,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	Phụ biểu 5
2.2	2.2. Cây keo lai mô	tr.đồng	3.240,0	24.300,0	3.780,0	4.320,0	4.860,0	5.400,0	5.940,0	Phụ biểu 4
2.3	2.2. Cây mầm keo lai mô	tr.đồng	3.060,0	21.703,0	4.000,0	4.165,0	4.275,0	4.513,0	4.750,0	Phụ biểu 6
3	3. Hoạt động khác	tr.đồng	2.100,0	8.100,0	1.350,0	1.350,0	1.575,0	1.800,0	2.025,0	
IV	LỢI NHUẬN		10.560,0	61.266,0	11.088,0	11.642,0	12.224,0	12.835,0	13.477,0	
1	Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	9.360,0	56.789,0	10.448,0	10.882,0	11.269,0	11.808,0	12.382,0	
2	Cây giống lâm nghiệp	tr.đồng	300,0	3.577,0	490,0	610,0	780,0	827,0	870,0	
2.1	2.1. Cây keo lai hom	tr.đồng	90,0	750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	
2.2	2.2. Cây keo lai mô	tr.đồng	120,0	900,0	140,0	160,0	180,0	200,0	220,0	
2.3	2.2. Cây mầm keo lai mô	tr.đồng	90,0	1.927,0	200,0	300,0	450,0	477,0	500,0	
3	Hoạt động khác	tr.đồng	900,0	900,0	150,0	150,0	175,0	200,0	225,0	
	Tỷ lệ tăng lợi nhuận	%		5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	

2. Kế hoạch quản lý rừng chứng chỉ rừng FSC giai đoạn 2021 - 2030

2.1. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất

- Rà soát vùng đai xanh bảo vệ: 860,6 ha, chiếm 27,6 % tổng diện tích tham gia FSC. Vùng đai xanh có chức năng bảo vệ nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học là nơi cư trú, sinh sản của các loài động thực vật.

- Quy hoạch vùng sản xuất: Diện tích 2.256,6 ha chiếm 72,4 %. Diện tích này đang trồng rừng sản xuất, được quản lý, kinh doanh đáp ứng tiêu chuẩn QLRBV trong nước và FSC. Rừng hỗn giao (keo, bản địa, thông), đạt 11,8 % đối với diện tích tham gia FSC và đạt hơn 20% trên tổng diện tích Công ty.

Bảng 09. Quy hoạch, bố trí rừng, đất rừng tham gia FSC

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ /tổng tham gia FSC (%)	Tiểu khu
I	Quy hoạch vùng đai xanh bảo vệ	860,6	27,6	
1	Rừng tái sinh tự nhiên	314,4	10,1	114;120;121;129
2	Vùng đệm ven khe suối, đá nổi	53,7	1,7	113;114;118;120;121;122;129;135
3	Rừng thông	492,5	15,8	113;120;121
II	Quy hoạch vùng sản xuất	2256,6	72,4	
1	Rừng keo các loài	1682,5	54,0	113;114;118;120;121;122;129;135
2	Rừng thông caribê, bản địa	135,5	4,3	114;135;129
3	Rừng hỗn giao (thông-keo)	57,8	1,9	113; 129
4	Rừng hỗn giao (keo-bản địa)	330,8	10,6	118;114; 129
5	Rừng các loài cây khác	50,0	1,6	114;118;120;121;122;129;135
	Tổng cộng	3.117,2		

2.2. Kế hoạch quản lý sản xuất kinh doanh

2.2.1. Kế hoạch quản lý khu vực đai xanh

Vùng làm đai xanh 860,6 ha chiếm 27,6%, sẽ được quản lý, bảo vệ không khai thác hoặc khai thác có kiểm soát, bao gồm:

- Vùng đệm ven suối: là phần diện tích hai bên suối phủ khắp lâm phần.
- Đất trống có cây gỗ rải rác (ĐT2): là rừng tái sinh tự nhiên có chức năng phòng hộ và sản xuất.
- Đai xanh là rừng thông: là diện tích rừng thông đã khép tán, có chức năng phòng hộ môi trường.

- *Giải pháp thực hiện*

- Xây dựng, quy hoạch chi tiết trên bản đồ quản lý sử dụng đất và rừng của Công ty.

- Lập biển báo để cảnh báo, tuyên truyền với cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cán bộ quản lý bảo vệ rừng về vai trò của vùng đệm, vùng đai xanh.

- Khu vực 2 bên khe suối tùy vào điều kiện thực tế sẽ tiến hành trồng bổ sung một số loài bản địa trong quá trình trồng rừng hàng năm hoặc để tái sinh tự nhiên.

- Rừng thông làm đai xanh: là rừng thông đã khép tán, trồng bổ sung cây bản địa có giá trị kinh tế để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tăng cường công tác bảo vệ, PCCCR, chống lấn chiếm, khai thác rừng trái phép trong khu vực quy hoạch đai xanh, vùng đệm.

- Có chế độ giám sát đánh giá theo dõi thường xuyên định kỳ.

- Áp dụng quy trình bảo vệ đai xanh, vùng đệm vào tất cả các hoạt động lâm sinh.

2.2.2. Kế hoạch sản xuất cây giống

- Hàng năm công ty sản xuất 1 - 2 triệu cây giống keo lai mô các dòng (BV 10, BV 16, BV32, AH1, AH7, TB1, TB11, TB 12, AA9..) và trên 3 triệu cây keo lai hom. Bên cạnh đó Công ty sản xuất thêm nhiều loài cây bản địa để trồng rừng kinh tế, trồng đai xanh theo kế hoạch Công ty và cung cấp cho thị trường (Lim xanh, Dầu rái, Xoan đào, Giáng hương, Gỗ đỏ, Thông nhựa, Thông caribê, Sao đen...), cây dược liệu, cây hoa Lan và các loài hoa khác.

2.2.3. Kế hoạch khai thác rừng trồng

Thực hiện chiến lược kinh doanh rừng trồng gỗ lớn, chuyển đổi kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài gắn với chứng chỉ rừng FSC; Công ty tiếp tục ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất cây giống và kỹ thuật lâm sinh để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất, chất lượng rừng, sản lượng gỗ lớn. Vì vậy, trong giai đoạn 2021-2030, Công ty chỉ duy trì diện tích khai thác rừng khoảng 220 ha/năm. Sản lượng khai thác ước đạt 35.000 m³- 40.000 m³/năm.

2.2.4. Kế hoạch trồng, chăm sóc rừng

a. Kế hoạch trồng:

Trồng hàng năm tương ứng với diện tích khai thác 200-250 ha/năm, trong đó bố trí 10 -15 ha keo xen bản địa và 5 - 10ha bản địa thuần loài theo kế hoạch trồng rừng gỗ lớn bằng các loài cây bản địa của Tỉnh (phần đầu đến năm 2030 đạt diện tích 405 ha rừng bản địa và hỗn giao bản địa), diện tích còn lại trồng rừng thuần loài một số dòng keo lai và keo lá tràm. Trồng bổ sung một số loài bản địa tại các đai xanh, vùng đệm ven khe suối, vùng khoanh nuôi, phục hồi tự nhiên.

b. Chăm sóc rừng

Rừng trồng được chăm sóc trong 3 năm đầu sau khi trồng. Phát thực bì 1 - 2 lần/năm; xăm xói, vun gốc kết hợp bón phân 1 lần/năm vào năm thứ nhất và năm thứ hai (nếu cần).

Khối lượng : 750 ha rừng từ 1-3 tuổi trong một năm.

2.2.5. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

- Đối với hệ thống đường vận xuất: hạn chế tối đa việc mở thêm đường mới, duy tu, sửa chữa, mở mới (nếu cần) theo kế hoạch khai thác hàng năm.

- Đối với đường PCCCR, đường lâm sinh: lập kế hoạch duy tu, sửa chữa hàng năm, theo chu kỳ 1-2 năm/lần với mỗi tuyến đường.

- Duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với vườn ươm, trụ sở làm việc hiện có.

- Duy tu bảo dưỡng hàng năm các chòi canh PCCCR, trạm bảo vệ rừng, hệ thống biển báo hiện có.

2.2.6. Kế hoạch bảo vệ, phòng chống cháy rừng

a. Bảo vệ rừng

Rừng trồng phải được bảo vệ nghiêm ngặt suốt chu kỳ kinh doanh, tuyệt đối không để mất rừng. Làm đường ranh cản lửa vào đầu mùa khô. Tuần tra, kiểm tra thường xuyên để theo dõi sâu bệnh, gia súc phá hoại, phòng chống cháy rừng, kịp thời ngăn ngừa, phát hiện xử lý các hành vi xâm hại rừng.

b. Phòng chống cháy rừng

Vùng cháy trọng điểm bao gồm cả vùng tham gia FSC và không tham gia FSC, các nguyên nhân cháy được xác định và cập nhật hàng năm để có phương án phòng cháy chữa cháy tốt nhất và kịp thời.

Luôn tuần tra, canh gác trong thời gian cao điểm của mùa cháy. Chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, trang thiết bị, vật tư cho công tác PCCCR.

Phối kết hợp với chính quyền, người dân địa phương cùng thực hiện công tác BVR - PCCCR.

Triển khai công tác PCCCR; xây dựng, sửa chữa các công trình PCCCR như đường ranh, đai cản lửa, chòi canh...

Phối kết hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương, các phòng ban, đội sản xuất thực hiện tốt nhiệm vụ QL BVR, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm.

Khắc phục các tuyến đường vận xuất, vận chuyển bị hư hỏng do hoạt động khai thác rừng và do mưa lũ.

3. Duy trì chứng chỉ rừng FSC

Xây dựng, cập nhật phương án quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

Hoàn thành khắc phục các lỗi FSC trong năm 2020. Duy trì quản lý chứng chỉ rừng FSC cho 3.117,2ha.

Triển khai các lớp tập huấn nâng cao năng lực (sử dụng an toàn thuốc BVTV, giám sát đánh giá, khai thác tác động thấp, sơ cấp cứu...), các hoạt động điều tra, giám sát...

Triển khai, giám sát các hoạt động sản xuất của Công ty theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững.

4. Các dự án, xây dựng cơ sở hạ tầng

Triển khai một số dự án trong và ngoài Công ty: rừng mưa nhiệt đới, chuyển hóa rừng giống, chăm sóc rừng trồng thay thế, xây dựng nhà lưới, cải tạo vườn ươm, sản xuất thử nghiệm một số giống cây ăn quả như: bưởi, thanh trà, cây dược liệu...

5. Công tác khác

Cùng với chính quyền địa phương giữ vững an ninh, chính trị trong khu vực. Tạo mối quan hệ tốt đẹp với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

Tập huấn phổ biến kiến thức về quản lý rừng bền vững cho cộng đồng xã hội địa phương... Nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về nghề rừng. Hỗ trợ, khuyến khích cộng đồng địa phương, vùng lân cận cũng như các tổ chức quản lý rừng trong Tỉnh cùng tham gia quản lý rừng bền vững.

Duy tu, sửa chữa và xây dựng cơ sở hạ tầng, đường lâm sinh

Tham gia các hoạt động xã hội, hưởng ứng các chương trình thiện nguyện và các hoạt động công ích ở các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế.

PHẦN IV

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLBR của Việt Nam kết hợp với các quy định của FSC, giúp Công ty tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp nhằm:

- Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của Công ty với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường.

- Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân bản địa sống gần rừng, hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng thông qua các quỹ phúc lợi; tạo mối quan hệ gắn bó với chính quyền địa phương.

- Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng; bảo vệ nguồn nước, gìn giữ đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện và Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025 đã được UBND Tỉnh phê duyệt, Công ty TNHH Lâm nghiệp Tiên Phong kính mong các đơn vị, tổ chức, cộng đồng và cá nhân đóng góp, chia sẻ ý kiến, kinh nghiệm của mình đối với quá trình hoạt động, quản lý rừng và đất rừng của Công ty, giúp chúng tôi ngày càng hoàn thiện hơn, tiến đến gần nhất mục tiêu phát triển bền vững.

GIÁM ĐỐC

